TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT
Ngày 17/02/2023
"Về việc Tranh chấp về đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thăng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tuấn Hưng;
Bà Vũ Thị Nga.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp về đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp"*. Do có kháng cáo của Người đại diện theo ủy quyền của đồng Nguyên đơn là ông Lê Văn Khi đối với bản án dân sự số 15/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2022/QĐXXPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: Số 25 ngõ 89, ngách 73 đường H, phường K, quận L, Hải Phòng.

2. Chị Lê Thị Thu H, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện A, thành phố H.

3. Chị Lê Thị H, sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Xóm B, Thị trấn Văn Đ, huyện T, H.

4. Chị Lê Thị U, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số nhà 22/90/19 đường Đ, phường C, quận N, Hải Phòng.

* Người đại diện theo ủy quyền của bà L, chị H, chị H và chị U: Ông Lê Văn Kh, sinh năm: 1955. Địa chỉ: Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H. (có mặt)

* Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1982; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Lê Văn Đ, sinh ngày 21/02/2009;
2. Cháu Lê Thị Thu Th, sinh ngày 26/03/2011;
3. Cháu Lê Thu Ph, sinh ngày 23/01/2017;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đ, cháu Th, cháu Ph: Bà Nguyễn Thị M, là mẹ đẻ. Đều địa chỉ: Thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H. (có mặt)

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Đ, cháu Th, cháu Ph: Bà Đỗ Thị H - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H. (có mặt)

* Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của đồng Nguyên đơn là ông Lê Văn Kh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của Bà Nguyễn Thị L; Chị Lê Thị Thu H; Chị Lê Thị H; Chị Lê Thị U; Ông Lê Văn Kh và các tài liệu khác trong quá trình giải quyết vụ án.

Năm 1993, thực hiện nghị Quyết 03 tỉnh H giao đất nông nghiệp lâu dài cho nông dân sản xuất. Tại thời điểm đó gia đình bà gồm có 13 khẩu (mẹ chồng bà Đỗ Thị L, em chồng bà Lê Thị C, bà và các con là chị Lê Thị Thu H; chị Lê Thị H và chị Lê Thị U; em chồng là ông Lê Văn K, vợ ông K là bà Nguyễn Thị D; em chồng bà ông Lê Văn Th; các con của ông K và bà D là chị Lê Thị Ng, chị Lê Thị Th, chị Lê Thị L và chị Lê Thị H. Vào khoảng năm 2008 hoặc 2009 ông Th kết hôn với vợ là Bà Nguyễn Thị M sinh được ba người con là Lê Văn Đ, sinh năm 2004, Lê Thị Thu Th, sinh năm 2011, Lê Thu Ph sinh năm 2017. Trong đó bà M và ba con là Đ, Th, Ph không được chia đất nông nghiệp.

Theo quỹ đất của xã B tại thời điểm chia đất, những người có hộ khẩu tại địa phương đều được chia 1,2 sào/người (khẩu), chia từ trong nhà ra ngoài đồng. Theo quy định mỗi thửa đất chỉ được hạn mức 200 m^2 đất ở. Trong khi đó thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31 tại thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H của bố, mẹ chồng bà là cụ L, cụ G có diện tích là 435m^2 và thửa đất số 56 tờ bản đồ số 31 có diện tích là 581 m^2. Cả hai thửa đất đều thừa với hạn mức đất ở tổng diện tích đất thừa so với quy định là 616m^2 nên phải trừ đất 03 (đất nông nghiệp) ở ngoài đồng. Năm 1996 bà và các con chuyển khẩu ra ngoài Hải Phòng ở với ông Kh. Diện tích đất nông nghiệp được chia do cụ G, cụ L sau này là ông Th quản lý.

Năm 2017 bà và các con về khởi kiện đòi lại diện tích đất nông nghiệp của bà và các con do ông Th, bà M đang quản lý. Tại bản án số 05/2017/DS - ST ngày 16/06/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã giải quyết buộc ông Th và vợ chồng bà M trả lại cho bà và các con bà là 04 sào đất ngoài đồng. Hiện bà và các con bà đã nhận đủ diện tích và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quyết định của bản án đã tuyên. Nay còn 0,2 sào /khẩu của 13 khẩu bị trừ vào đất thổ cư của thửa đất số 44 và thửa số 56 với tổng diện tích là 616 m^2 theo tỷ lệ tương ứng 1,5 (cứ 01 sào đất ở tương ứng 1,5 sào đất ngoài đồng). Như vậy, trong số diện tích đất 03 (đất nông nghiệp) nằm trong đất thổ cư của 02 thửa đất số 44 và số 56 với tổng diện tích là 616m^2 của 13 khẩu thì có 04 khẩu của bà và các con của bà. Thửa đất số 56 do ông K quản lý sử dụng đã có tiêu chuẩn 08 khẩu (bao gồm 06 của vợ chồng, các con ông K và một khẩu của mẹ chồng bà, một khẩu của bà C) nên bà và các con bà không có phần đất tại thửa đất số 56. Bà và các con bà xác định phần đất 03 đã được trừ vào diện tích đất ở tại thửa đất số 44 do ông Th nay là bà M và các con đang quản lý sử dụng. Theo đó bà và các con bà sẽ được hưởng mỗi khẩu là 47m^2, (04 khẩu là

47x4 = 188m^2). Bà và các con bà đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông Th (hiện đã chết) và bà M trả lại diện tích đất nêu trên nhưng không được chấp thuận. Nay ông Th đã chết, hiện bà M và các con đang quản lý nên bà và các con yêu cầu Bà Nguyễn Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (các con của Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn Th) trả lại diện tích 188m^2 đất nông nghiệp (đất 03) nằm trong diện tích thổ cư tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31. Địa chỉ thửa đất: thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H. Do điều kiện hoàn cảnh ở xa bà và các con ủy quyền cho ông Lê Văn Kh thay mặt bà và các con toàn quyền tham gia hòa giải tại UBND xã, tham gia tố tụng tại Tòa án. Căn cứ vào giấy ủy quyền ngày 04/5/2022 tại trụ sở UBND xã B, thành phố H, tỉnh H ông Lê Văn Kh có toàn quyền thay mặt Bà Nguyễn Thị L, chị Lê Thị Thu H, chị Lê Thị H và chị Lê Thị U quyết định toàn bộ các vấn đề liên quan đến giải quyết vụ án.

Quan điểm của ông Lê Văn Kh người được nguyên đơn ủy quyền, đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Đến nay do hiện trạng thửa đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31. Địa chỉ thửa đất: thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H mới được thẩm định và định giá ngày 15/4/2022 của vụ án trước. Hiện gia đình bà M đang quản lý không có biến động gì nên ông đề nghị Tòa án thành phố Hưng Yên giữ nguyên kết quả mà Tòa án đã thẩm định và định giá ngày 15/4/2022 để làm căn cứ giải quyết vụ án, không cần thẩm định, định giá lại thửa đất nói trên.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị M; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các cháu: Cháu Lê Văn Đ; Cháu Lê Thị Thu Th; Cháu Lê Thu Ph và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các con bà M là bà H trình bầy:

Bà M là vợ của ông Lê Văn Th, ông Th là em trai ông Lê Văn Kh. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng nhà với cụ G. Bà nghe mọi người nói lại vào năm 1983 chồng bà là Lê Văn Thịnh được cụ G và cụ Lcùng các anh, chị em trong gia đình thống nhất phân chia đất cho ba người con trai gồm ông Kh, ông K và ông Th chồng bà mỗi người một mảnh. Ông Th được bố mẹ và các anh, chị trong gia đình thống nhất chia thửa đất số 44 tờ bản đồ số 31 có địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H. Đến năm 2009 tại ngày giỗ của cụ L, cụ G và các con trong gia đình thiết lập văn bản giấy ủy quyền đất ở cho ba người con trai. Việc phân chia đã được thực hiện trên thực tế và đã được điều chỉnh trên sổ sách giấy tờ về đất đai, thỏa thuận phân chia không vi phạm quyền lợi của bất kỳ ai. Năm 2019 gia đình ông Kh có đơn khởi kiện chia thừa kế và đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Tại bản án số: 05/2020/DS - ST Ngày: 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Kh, do tài sản là di sản thừa kế của cụ Lvà cụ G đã được phân chia và không có căn cứ yêu cầu đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp (đất 03). Ông Kh là người được ủy quyền khởi kiện thay cho bà L và các con phần diện tích đất 03. Sau đó ông Kh kháng cáo toàn bộ bản án số 05/2020/DS - ST Ngày: 30/9/2020 lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Kh là người được bà L và các con ủy quyền khởi kiện đã rút yêu cầu đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp (đất 03). Nay Bà Nguyễn Thị L và các con chị Lê Thị Thu H; chị Lê Thị H và chị Lê Thị U tiếp tục khởi kiện và ủy quyền cho ông Lê Văn Kh tham gia tố tụng. Quan điểm của bà M như sau: Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31 có địa chỉ thửa đất thôn T, xã B, thành phố H, tỉnh H, bà không đồng ý với

quan điểm của các đồng nguyên đơn và người được ủy quyền vì trên thực tế không có việc đối trừ đất nông nghiệp (đất 03) vào diện tích đất thổ cư bà đang sử dụng. Từ trước đến nay khi đóng thuế sử dụng đất, thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31, mà gia đình bà hiện đang ở là diện tích đất thổ cư, không có diện tích đất 03 nào. Các con bà còn nhỏ không biết nội dung sự việc, bà là người đại diện cho các cháu nên quan điểm của bà là quan điểm của các con. Bà đề nghị Tòa án không triệu tập các con đến Tòa làm việc, các cháu đã có lời khai và xin vắng mặt. Hiện trạng thửa đất bà đang ở không có biến động gì nên bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên giữ nguyên kết quả mà Tòa án đã thẩm định và định giá ngày 15/4/2022, để làm căn cứ giải quyết vụ án mà không cần thẩm đinh, định giá lại thửa đất nói trên.

Người làm chứng bà Lê Thị B trình bày: Bà là con gái cụ Lê Văn G và cụ Đỗ Thị L và là chị gái ông Lê Văn Kh và ông Lê Văn Th (chồng bà M). Gia đình bà có 06 anh chị em, bà là chị ruột của ông Kh, ông K, ông Th, bà Khu, bà Lê Thị C (hiện bà C đã chết từ lâu). Năm 1983 bố bà là cụ G chia đất thổ cư cho ba người con trai bao gồm ông Kh (khi đó đang ở Hải Phòng); ông K, ông Th. Bố bà có bảo do em Khi bị tàn tật không làm được đồng ruộng thì chia cho mảnh đất ở Hải Phòng. Còn hai em là ông K và ông Th chia cho diện tích đất ở quê tại xã B. Đối với diện tích đất nông nghiệp tại thời điểm năm 1993 theo bà được biết, khi thực hiện việc chia lại đất nông nghiệp nếu gia đình nào có khẩu và có mặt tại địa phương sẽ được chia 1,2 sào/khẩu. Còn hộ nào có khẩu ở địa phương nhưng không có mặt ở nhà tại thời điểm chia thì chỉ được ½ diện tích tương đương với 0,6 sào/1 khẩu. Hộ nhà ông Kh lúc đó có 4 khẩu nhưng gia đình ông Kh không có mặt ở nhà tại thời điểm chia ruộng nên chỉ được diện tích tương đương với 2,4 sào. Đối với nội dung Bà Nguyễn Thị L và các con chị Lê Thị Thu H; chị Lê Thị H và chị Lê Thị U khởi kiện và ủy quyền cho ông Lê Văn Kh. Khởi kiện Bà Nguyễn Thị M (là vợ ông Th) ra Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đòi lại diện tích đất 03, diện tích là 188 m^2 đối trừ vào diện tích đất thổ cư. Quan điểm của bà, năm 1993 khi địa phương thực hiện việc chia lại ruộng. Thời điểm đó tại địa phương bà không thấy địa phương thực hiện việc đối trừ diện tích đất 03 ngoài đồng vào diện tích đất thổ cư của các hộ gia đình. Bản thân gia đình nhà bà, nhà ông Th, bà M cũng không có việc bị đối trừ. Mảnh đất bố, mẹ bà cho ông Th năm 1983, hiện nay ông Th đã mất, bà M là vợ ông Th đang sử dụng ổn định bà không có ý kiến gì.

Ông Lê Văn Kim và bà Nguyễn Thị D; bà Lê Thị Kh trình bầy tại các biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị. Về nguồn gốc đất thổ cư và đất 03 của gia đình. Năm 1983 cụ G và cụ L tập trung các con lại họp gia đình và có tuyên bố là bố mẹ có 03 mảnh đất và chia cho 3 người con trai như lời trình bầy của bà Lê Thị Biên là đúng. Lúc đó tất cả chị, em đều đồng ý theo nguyện vọng của bố, mẹ ông, không có tranh chấp gì. Năm 1994 cụ Lqua đời, cụ G ở cùng với ông Th. Đến năm 2009 trong ngày giỗ của cụ L, hôm đó ông Kh không về mà chỉ có Bà Nguyễn Thị L. Cụ G gọi tất cả các con lại để lập giấy ủy quyền đất ở cho các con (Lê Thị B; Lê Thị Kh; Nguyễn Thị L; Lê Văn K; Lê Văn Th). Cụ G và các đồng thừa kế của cụ Lđã thống nhất để viết di chúc cho ba anh, em trai mỗi người một mảnh đất thổ cư. Mảnh đất thứ nhất ở số 25 ngách 73, ngõ 85 Hàng Kênh, Hải

Phòng cho con trai trưởng là Lê Văn Kh. Mảnh thứ hai phía đông giáp anh Ch, phía Nam giáp nhà anh U, phía Tây giáp nhà anh U, phía Bắc giáp đường làng địa chỉ tại thôn T, xã B, thành phố H giao quyền cho con trai thứ Lê Văn Ki. Mảnh thứ ba phía Đông giáp nhà ông Nghĩa, phía Tây giáp nhà bà Thạch, phía Nam giáp đường bê tông, địa chỉ tại thôn T, xã B, thành phố H giao quyền cho con trai út Lê Văn Th. Khi đó ông Kh không có mặt cụ G có gọi điện và thông báo cho ông Kh. Ông Kh đồng ý và cho vợ là bà L ký thay, mọi người sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp gì.

Về phần đất nông nghiệp (đất 03) năm 1993 nhà nước chia ruộng cho toàn dân, gia đình cụ G có 13 khẩu được chia 13 sào, trong đó có gia đình ông K, bà D được chia 06 khẩu, gồm các khẩu sau: Lê Văn K; Nguyễn Thị D; Lê Thị Ng; Lê Thị Th; Lê Thị L; Lê Thị H. Trong đó mảnh đất thổ cư thửa số 56 thuộc bản đồ số 31 của cụ G và cụ Lđã cho ông K và bà D.

Quá trình xác minh tại UBND xã B: Tại sổ mục kê và bản đồ đo theo bản đồ 299 thì thửa đất vợ chồng ông K, bà Dinh đang quản lý sử dụng là thửa số 245 là đất thổ cư 325m^2, thửa số 244 là đất ao 243m^2 cả hai thửa đất có nguồn gốc là của cụ Lê Văn G. Thửa đất ông Lê Văn Th và vợ Nguyễn Thị M đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của cụ Lê Văn G mua của cụ Nguyễn Văn Kh (Đ) 02 thửa, thửa số 200, diện tích 136m^2 và thửa số 201, diện tích 215m^2. Thửa số 202 mua của cụ Lê Văn Thành diện tích 66m^2 (Tất cả 3 thửa mang tên T thổ cư). Theo bản đồ đo năm 2005 mang tên cụ Lê Văn Giang có 02 thửa:

1. Thửa số 44, tờ bản đồ số 31, diện tích 435m^2 loại đất nông thôn (Đất thổ cư) hiện nay vợ chồng ông Th, bà M đang quản lý sử dụng.

2. Thửa số 56, tờ bản đồ số 31, diện tích 581m^2 loại đất ở nông thôn (Đất thổ cư), hiện vợ chồng ông K, bà Dinh đang quản lý sử dụng.

Theo tài liệu UBND xã hiện có thì hai thửa đất trên đều là đất thổ cư. Do vậy UBND xã không có căn cứ nào để khẳng định hai thửa đất nêu trên có cả loại đất 03 và không thể xác định được trong hai thửa đất nêu trên của cụ Lê Văn G có bao nhiêu m^2 là đất thổ cư và bao nhiêu m^2 là đất 03.

Thực hiện chỉ thị 03 của tỉnh Hải Hưng về việc chia ruộng đất. Khi đó có chủ trương là trừ đất trong nhà ra ngoài đồng, đối với hộ gia đình nào có diện tích đất thổ cư vượt hạn mức. Tuy nhiên UBND xã không có tài liệu nào về việc trừ diện tích đất thổ cư của hộ cụ G từ trong nhà ra ngoài đồng, và cũng không có tài liệu nào xác định thời điểm chia ruộng đất năm 1993 hộ gia đình cụ G có bao nhiêu khẩu được chia ruộng, việc chia ruộng đất năm 1993 do hợp tác xã và cơ sở thôn thực hiện.

Tại biên bản làm việc ngày 02/10/2020 theo cung cấp của ông Lê Đức H nguyên trưởng thôn T giai đoạn 1989 đến 1997 là người chia ruộng 03 xác nhận. *"…năm 1993 định xuất chia đất 03 cho hộ gia đình trên địa bàn xã Bảo Khê là 1,2 sào/nhân khẩu…tại thời điểm đó đất thổ cư quy định 200m^2/hộ, nếu hộ nào thừa thì trừ vào diện tích đất canh tác của hộ đó, nhưng có hộ áp dụng, có hộ không áp dụng. Cụ thể hộ gia đình ông Lê Văn G có bị áp dụng trừ diện tích đất thổ cư trong nhà hay không tôi không nắm được…đối với trường hợp vợ và các con ông Lê Văn Kh tại thời điểm năm 1993 gia đình có đi làm ăn tại, Hải Phòng nhưng chưa cắt khẩu đi nên vẫn được chia đất nông nghiệp để sản xuất. Còn việc chia 50% hay 100% định suất cho*

vợ và các con ông Lê Văn Kh hay không thì tôi không trực tiếp chia ruộng tôi không nắm được. Trên thực tế tại cơ sở thôn có hộ không nhận đất nông ngiệp hoặc chỉ nhận một phần diện tích của gia đình do vậy diện tích thừa nên cơ sở thôn phải vận động những gia đình có nhân lực lao động nhận ruộng canh tác và được ghi vào sổ giải thửa cũng như trong giấy CNQSD đất…". Ý kiến của ông Lê Xuân Chính hiện là Bí thư chi bộ thôn Tiền Thắng *"…các tài liệu nhận bàn giao cũng không thể hiện rõ việc chia ruộng canh tác cho hộ gia đình cụ Lê Văn G có bị trừ diện tích đất thổ cư và vợ con của ông Lê Văn Kh được chia 50% hay 100% định suất ruộng canh tác hay không, hồ sơ giấy tờ lưu tại cơ sở cũng không thể hiện rõ…*".

Tại biên bản lấy lời khai đối với ông Nguyễn Ngọc A, SN 1937 nguyên bí thư chi bộ thôn T, xã B giai đoạn năm 1989 đến 1996. "*Đất nông nghiệp được chia theo khẩu, ai có khẩu và có mặt ở địa phương thì được chia 1,2 sào…không có việc trừ đất ngoài đồng vào đất ở vì từ năm 1993 đất phần trăm (đất trồng rau) đã được cộng vào để chia cho mỗi khẩu ở địa phương 1,2 sào đất nông nghiệp ngoài đồng…".*

Trong quá trình giải quyết vụ án do các đương sự không yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên phải xem xét thẩm định, định giá lại mảnh đất đang tranh chấp. Các đương sự đề nghị Tòa án sử dụng kết quả thẩm định, định giá đất và tài sản trên đất ngày 15/4/2022 để giải quyết vụ án. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp ngày 15/4/2022. Kết quả: Thửa đất số 44 tờ bản đồ số 31 tranh chấp có diện tích 438,2 m^2, kích thước phía Bắc giáp nhà ông Mộc, bà Ngút, kích thước 10,42 m + 1,82 m + 2,99 m + 8,4 m; Phía Đông giáp ngõ đi kích thước 7,23 m + 13,42 m; Phía Nam giáp đường bê tông kích thước 3,07 m + 8,93 m + 2,23 m + 4,44 m; Phía Tây giáp hộ nhà ông D kích thước 21,79 m và tài sản trên đất bao gồm nhà, công trình phụ, cây cối (có sơ đồ và bảng kê chi tiết). Tại buổi định giá các đương sự thống nhất đề nghị Hội đồng định giá chỉ định giá đất, không định giá tài sản trên đất. Hội đồng định giá thống nhất giá đất tại vị trí tranh chấp là 8.000.000 đồng/m^2.

Tại bản án số 15/2022/DS-ST ngày 26/9/2022, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 9 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35; khỏa 4 Điều 91; khoản 1 điều 147, của bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 131; Điều 203 của luật đất đai năm 2013; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L; Chị Lê Thị Thu H; Chị Lê Thị H; Chị Lê Thị U. Người được ủy quyền cho các nguyên đơn ông Lê Văn Kh về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 06/10/2022, Người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn là ông Lê Văn Kh kháng cáo toàn bộ bản án theo hướng đề nghị Toà án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn ông Lê Văn Kh giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bị đơn bà M không chấp nhận nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, nội dung kháng cáo của Người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15 ngày 26/9/2022 của TAND thành phố Hưng Yên.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của Người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng dân sự phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết.

Bà Nguyễn Thị L; Chị Lê Thị Thu H; Chị Lê Thị H; Chị Lê Thị U khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên giải quyết đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp (đất 03). TAND nhân dân thành phố Hưng Yên xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" theo quy định tại khoản 9 Điều 26 là chưa đầy đủ, mà quan hệ pháp luật là tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn thì thấy:

[2.1]. Xét nguồn gốc thửa đất 44, tờ bản đồ số 31 đang tranh chấp tại thôn T, xã B. Tại sổ mục kê và bản đồ 299 thì thửa đất ông Lê Văn Th và Bà Nguyễn Thị M đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của cụ Lê Văn Giang mua của cụ Nguyễn Văn Kh (Đào) 02 thửa (gồm thửa số 200, diện tích 136m^2 và thửa số 201, diện tích 215m^2). Thửa số 202 mua của cụ Lê Văn Th diện tích 66m^2 (Tất cả 3 thửa mang tên T thổ cư). Theo bản đồ đo năm 2005 diện tích đất thổ cư của cụ G được dồn lại thành hai thửa và vẫn mang tên cụ Lê Văn G: Trong đó thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31, diện tích 435m^2 loại đất nông thôn (Đất thổ cư) hiện nay bà M đang quản lý sử dụng. Thửa số 56, tờ bản đồ số 31, diện tích 581m^2 loại đất ở nông thôn (Đất thổ cư), hiện vợ chồng ông K, bà D đang quản lý sử dụng. Theo tài liệu UBND xã hiện hai thửa đất trên đều là đất thổ cư (bút lục số 77; 78). Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ, lời khai các đương sự, xác nhận của chính quyền địa phương. Có căn cứ xác định tài sản là hai thửa đất thổ cư (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31, diện tích 435m^2 và thửa số 56, tờ bản đồ số 31, diện tích 581m^2) mang tên cụ Lê Văn G là di sản thừa kế của cụ Lvà cụ G. Trên thực tế thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31, diện tích 435m^2 đã được cụ G và cụ Lphân chia, định đoạt cho ông Th từ năm 1983. Đến năm 2009, sau khi cụ Lmất (cụ Lmất năm 1994) cụ G và các đồng thừa kế của cụ L xác nhận bằng văn bản một lần nữa việc phân chia diện

tích đất thổ cư của cụ L và cụ G. Thỏa thuận phân chia tài sản của cụ G và cụ L là có thật. Người được chia đất đều đã quản lý và sử dụng riêng và thực hiện đầy đủ các quyền của chủ sử dụng đất nên thỏa thuận năm 2009 không vi phạm quyền lợi của thừa kế nào. Do đó có cơ sở xác định nhà, đất của cụ G và cụ Lhiện nay không còn là di sản thừa kế mà đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của ông Kh, ông K và ông Th (ông Th đã chết, nay là bà M đang quản lý, sử dụng). Vấn đề này cũng đã được quyết định trong bản án phúc thẩm số: 04/2021/DS - PT, ngày 26 - 01 - 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, bản án này đã có hiệu lực pháp luật. Trên thực tế gia đình ông Th, bà M sử dụng và nộp thuế đất thổ cư ổn định từ đó đến nay không ai có ý kiến, tranh chấp gì. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự đây là các tình tiết không phải chứng minh. Chính quyền địa phương và những người làm chứng đều xác nhận thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31 hoàn toàn là đất thổ cư, không có diện tích đất nông nghiệp (đất 03). Địa phương không có tài liệu nào xác định thời điểm năm 1993, khi chia lại đất nông nghiệp, thửa đất số 44, tờ bản đồ số 31 cụ Lvà cụ G có bị trừ diện tích đất nông nghiệp (đất 03) ngoài đồng vào diện tích đất thổ cư này hay không.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị L; Chị Lê Thị Thu H; Chị Lê Thị H; Chị Lê Thị U ủy quyền cho ông Lê Văn Kh. Khởi kiện đòi bà M và người liên quan trả lại bà và các con diện tích đất nông nghiệp của 04 khẩu diện tích là 188m^2, HĐXX nhận thấy. Theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện, năm 1993 định mức về việc chia đất nông nghiệp ở thôn T được chia 1,2 sào/khẩu. Tuy nhiên việc chia này do cơ sở thôn thực hiện. Theo cung cấp của ông Lê Đức Huân (nguyên trưởng thôn thời kỳ đó), ông Nguyễn Ngọc A (nguyên bí thư chi bộ thôn thời kỳ đó), bà Lê Thị B, bà D, UBND xã thì tùy thực tế quỹ đất nông nghiệp hiện có ở địa phương lúc chia. Trên thực tế cũng có gia đình đủ điều kiện được chia (có hộ khẩu và có mặt tại thời điểm chia) có gia đình khi được chia nhưng không có nhu cầu sử dụng, canh tác nên thôn lại chia cho nhà khác và ngược lại. Theo sổ giải thừa của thôn (bút lục 123), thời điểm đó gia đình cụ G, cụ Lcó 13 khẩu nhưng thực tế được chia 13 sào tương đương 1 sào/khẩu. Trong đó gia đình bà L được chia 04 khẩu (gồm có bà L và ba người con). Ngoài ra trên sổ giải thửa của thôn đối với hộ gia đình cụ G, cụ L, sổ giải thửa có ghi chú "*thổ cư thừa: Kim. Thổ cư thừa Kim, ao*". Tuy nhiên trên sổ giải thửa này không ghi cụ thể diện tích đất thổ cư của hộ gia đình cụ G, cụ L, ông K, bà Dinh thời điểm năm 1993 thừa bao nhiêu diện tích và việc đối trừ diện tích đất thổ cư thừa đó với diện tích đất nông nghiệp (03) cụ thể như thế nào, nếu bị trừ thì trừ diện tích bao nhiêu m^2, những ai bị trừ.

[2.3]. Thực tế quá trình sử dụng diện tích đất nông nghiệp (đất 03) các hộ được chia. Căn cứ vào sổ giải thửa của thôn, năm 1993 bà L và các con được chia theo định mức đất của thôn là 04 khẩu/04 sào. Năm 1996 bà L và các con chuyển ra Hải Phòng sinh sống cùng ông Kh. Diện tích đất nông nghiệp (đất 03) do cụ G, cụ L(sau này là ông Th) quản lý sử dụng. Theo bản án số 05/2017/ DSST ngày 22/6/2017 của Toà án nhân dân thành phố tuyên buộc hộ ông Th phải trả lại bà L và các con diện tích đất nông nghiệp được chia năm 1993 này. Đến nay bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hộ bà L cũng đã làm GCNQSDĐ đối với diện tích đất nông nghiệp nói trên. Nay bà L và các con cho rằng số diện tích 0,2 sào đất 03 còn thiếu mà bà và các con được chia theo định mức năm 1993 của thôn Tiền Thắng

định mức (1,2 sào/1 khẩu). Bà L và ông Kh cho rằng diện tích này thời điểm năm 1993 đã đối trừ vào thửa đất số đất số 44, tờ bản đồ số 31 của hộ gia đình cụ G, cụ Lmà hiện nay gia đình bà M đang quản lý sử dụng. HĐXX nhận thấy như đã phân tích ở trên, cụ G và cụ Lđã phân chia đất thổ cư cho ông Th, ông K và ông Kh từ năm 1983 mỗi người một thửa. Cho đến năm 1993 địa phương mới chia ruộng (đất 03). Như vậy, nếu giả sử có việc trừ đất 03 ngoài đồng vào diện tích đất thổ cư trong nhà, thì sẽ phải trừ đất 03 vào thửa của cụ L, cụ G mà cụ G đã cho ông Th. Còn thửa đất của gia đình ông K, bà Dinh đã ở biệt lập sử dụng từ năm 1983 cho đến năm 1993 thì chia đất 03 cho riêng gia đình ông K, bà Dinh. Khi đó gia đình ông Kh, bà L và các con không có đất thổ cư ở thôn T để trừ (cụ L và cụ G chia cho ông Kh đất ở Hải Phòng). UBND xã cung cấp hiện không có tài liệu xác nhận về việc trừ diện tích đất thổ cư của hộ cụ G, cụ Ltừ trong nhà ra ngoài đồng (bút lục số 77; 78). Điều này phù hợp với lời khai của những người làm chứng và của ông K tại các bản tự khai (bút lục 85, 86). Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người được các nguyên đơn ủy quyền không cung cấp được các chứng cứ chứng minh năm 1993 khi chính quyền UBND xã thực hiện việc chia đất nông nghiệp có việc trừ vào diện tích đất do ông Th (nay là bà M) đang quản lý nên không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về chi phí tố tụng liên quan đến việc xem xét thẩm định, định giá tại chỗ đối với diện tích đất đang tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không đề nghị thẩm định, định giá lại đất và tài sản tranh chấp nên các đương sự không phải chịu tiền chi phí tố tụng việc thẩm định, định giá.

[4]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Đồng nguyên đơn và người được ủy quyền là ông Kh, chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất nông nghiệp (đất 03) còn thiếu là 188 m^2 nằm trong diện tích đất thổ cư của thửa số 44, tờ bản đồ 31 hiện bà M và các con đang quản lý, sử dụng. Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn là ông Kh kháng cáo không chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 131; Điều 203 của luật đất đai năm 2013;

Luật Phí và Lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Người đại diện theo uỷ quyền của đồng bị đơn là ông Lê Văn Kh. Giữ nguyên bản án số 15/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Hưng Yên.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L; Chị Lê Thị Thu H; Chị Lê Thị H; Chị Lê Thị U mỗi người phải chịu là 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 470.000 đồng mà bà L, chị H, chị H, chị U mỗi người đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001218; 0001217; 0001216; 0001215 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên. Bà L, chị H, chị H, chị U đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại Bà Nguyễn Thị L; Chị Lê Thị Thu H; Chị Lê Thị H; Chị Lê Thị U mỗi người 170.000 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của đồng nguyên đơn là ông Lê Văn Kh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001284 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *TA, THA TP Hưng Yên;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thăng